

Số: 588/QĐ - ĐHXDMT

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 8 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công nhận điểm chuẩn trúng tuyển quy đối tương đương  
giữa các phương thức tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy năm 2026 (đợt 1)**

**HIỆU TRƯỞNG - CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TRUNG**

Căn cứ Nghị quyết số 107/NQ-HĐT ngày 03/6/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Xây dựng Miền Trung về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Xây dựng Miền Trung; Nghị quyết số 114/NQ-HĐT ngày 09/6/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Xây dựng Miền Trung về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Xây dựng Miền Trung;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Công văn số 2304/BGDĐT-GDDH ngày 04/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 383/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/5/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Trung về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/5/2026 của Hiệu trưởng - Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Xây dựng Miền Trung về việc ban hành Thông tin tuyển sinh trình độ đại học năm 2026;

Căn cứ Thông báo số 101/TB-ĐHXDMT ngày 02/7/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Trung về việc Thông báo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào hay mức điểm sàn đăng ký xét tuyển trình độ đại học hệ chính quy năm 2026 (đợt 1);

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày 09/8/2026 của Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học năm 2026 về việc tổ chức xét tuyển trình độ đại học hệ chính quy năm 2026 (đợt 1);

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận điểm chuẩn trúng tuyển quy đối tương đương giữa các phương thức tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy vào các ngành đào tạo năm 2026 (đợt 1) như sau:

(Có điểm chuẩn trúng tuyển các ngành kèm theo)

**Điều 2.** Thí sinh trúng tuyển phải đạt tổng điểm xét tuyển quy đối tương đương giữa các phương thức tuyển sinh theo quy định tại Điều 1 và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào công bố trong Thông tin tuyển sinh trình độ đại học năm 2026.

**Điều 3.** Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học và thí sinh đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy năm 2026 (đợt 1) vào Trường Đại học Xây dựng Miền Trung chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- Công TTĐT Trường (để thông báo);
- Lưu: VT, QLĐT.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH  
CHỦ TỊCH**

**HIỆU TRƯỞNG  
TS. Phan Văn Huệ**

**ĐIỂM CHUẨN TRÚNG TUYỂN QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG  
GIỮA CÁC PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
VÀO CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM 2026 (ĐỢT 1)**

(Kèm theo Quyết định số 588/QĐ-ĐHXDMT ngày 10 tháng 8 năm 2026  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Trung)

| TT | Mã xét tuyển |           | Mã ngành đào tạo | Tên ngành đào tạo                                                                                                     | Điểm chuẩn trúng tuyển (đã quy đổi) | Mã tổ hợp xét tuyển                                                                       |
|----|--------------|-----------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | Đặc Lắc      | Đà Nẵng   |                  |                                                                                                                       |                                     |                                                                                           |
| 1  | 7340301DL    | 7340301DN | 7340301          | Kế toán                                                                                                               | 15,0                                | A00,A01,C01,<br>C02,D01,D07,<br>X01,X02,X03,<br>X05,X06,X07,<br>X26,X27,X56.              |
| 2  | 7340101DL    | 7340101DN | 7340101          | Quản trị kinh doanh                                                                                                   | 15,0                                |                                                                                           |
| 3  | 7340201DL    | 7340201DN | 7340201          | Tài chính - Ngân hàng                                                                                                 | 15,0                                |                                                                                           |
| 4  | 7340122DL    | 7340122DN | 7340122          | Thương mại điện tử                                                                                                    | 15,0                                |                                                                                           |
| 5  | 7480201DL    | 7480201DN | 7480201          | Công nghệ thông tin                                                                                                   | 15,0                                |                                                                                           |
| 6  | 7510605DL    | 7510605DN | 7510605          | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng                                                                                   | 15,0                                |                                                                                           |
| 7  | 7510205DL    | 7510205DN | 7510205          | Công nghệ kỹ thuật ô tô                                                                                               | 15,0                                |                                                                                           |
| 8  | 7520216DL    | 7520216DN | 7520216          | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                                                                                    | 15,0                                |                                                                                           |
| 9  | 7580201DL    | 7580201DN | 7580201          | Kỹ thuật xây dựng                                                                                                     | 15,0                                |                                                                                           |
| 10 | 7580205DL    | 7580205DN | 7580205          | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông<br>(Chuyên ngành Xây dựng cầu đường, Quản lý khai thác công trình giao thông) | 15,0                                | A00,A01,C01,<br>C02,D01,D07,<br>X01,X02,X03,<br>X05,X06,X07,<br>X26,X27,X56.              |
|    |              |           |                  | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông<br>(Chuyên ngành Đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị)                    | 18,0                                |                                                                                           |
| 11 | 7580213DL    | 7580213DN | 7580213          | Kỹ thuật cấp thoát nước                                                                                               | 15,0                                |                                                                                           |
| 12 | 7580301DL    | 7580301DN | 7580301          | Kinh tế xây dựng                                                                                                      | 15,0                                |                                                                                           |
| 13 | 7580302DL    | 7580302DN | 7580302          | Quản lý xây dựng                                                                                                      | 15,0                                |                                                                                           |
| 14 | 7580101DL    | 7580101DN | 7580101          | Kiến trúc                                                                                                             | 15,0                                | A00,A01,C01,<br>C02,D01,D07,<br>X01,X02,X03,<br>X05,X06,X07,<br>X26,X27,X56,<br>V00, V01. |
| 15 | 7580103DL    | 7580103DN | 7580103          | Kiến trúc nội thất                                                                                                    | 15,0                                |                                                                                           |

**\* Mã tổ hợp, tên tổ hợp môn xét tuyển**

| TT | Mã tổ hợp | Các môn thuộc tổ hợp                 |
|----|-----------|--------------------------------------|
| 1  | A00       | Toán, Vật lí, Hóa học                |
| 2  | A01       | Toán, Vật lí, Tiếng Anh              |
| 3  | C01       | Toán, Ngữ văn, Vật lí                |
| 4  | C02       | Toán, Ngữ văn, Hóa học               |
| 5  | D01       | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh             |
| 6  | D07       | Toán, Tiếng Anh, Hóa học             |
| 7  | X01       | Ngữ văn, Toán, GDKTPL                |
| 8  | X02       | Toán, Ngữ văn, Tin học               |
| 9  | X03       | Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp |

| TT | Mã tổ hợp | Các môn thuộc tổ hợp                   |
|----|-----------|----------------------------------------|
| 10 | X05       | Toán, Vật lí, GDKTPL                   |
| 11 | X06       | Toán, Vật lí, Tin học                  |
| 12 | X07       | Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp    |
| 13 | X26       | Toán, Tin học, Tiếng Anh               |
| 14 | X27       | Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh |
| 15 | X56       | Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp   |
| 16 | V00       | Toán, Vật lí, Vẽ mỹ thuật              |
| 17 | V01       | Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật             |

**Ghi chú:**

**1. Cách tính tổng điểm xét tuyển (TĐXT) theo kết quả thi tốt nghiệp THPT**

- Đối với các tổ hợp: (A00, A01, C01, C02, D01, D07, X01, X02, X03, X05, X06, X07, X26, X27, X56)

$TĐXT = (\text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm môn 3}) \times 1,0 + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)} + \text{Điểm cộng (nếu có)}.$

- Đối với các tổ hợp: (V00, V01):

$TĐXT = (\text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm môn Vẽ mỹ thuật}) \times 1,0 + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)} + \text{Điểm cộng (nếu có)}.$

**2. Cách tính tổng điểm xét tuyển (TĐXT) theo kết quả học tập THPT (học bạ)**

- Đối với các tổ hợp: (A00, A01, C01, C02, D01, D07, X01, X02, X03, X05, X06, X07, X26, X27, X56)

$TĐXT = (\text{Điểm TB môn 1} + \text{Điểm TB môn 2} + \text{Điểm TB môn 3}) \times 5/6 + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)} + \text{Điểm cộng (nếu có)}.$

- Đối với các tổ hợp: (V00, V01):

$TĐXT = (\text{Điểm TB môn 1} + \text{Điểm TB môn 2} + \text{Điểm môn Vẽ mỹ thuật}) \times 5/6 + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)} + \text{Điểm cộng (nếu có)}.$

**3. Cách tính tổng điểm xét tuyển (TĐXT) theo kết quả thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh**

$TĐXT = (\text{Điểm thi ĐGNL} \times 1/40) + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)} + \text{Điểm cộng (nếu có)}.$

Trong đó: Điểm thi ĐGNL - là kết quả điểm thi ĐGNL Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2026 (thang điểm 1200).

**4. Điểm ưu tiên xét tuyển**

- Điểm ưu tiên xét tuyển (ưu tiên theo khu vực, ưu tiên theo chế độ chính sách) được cộng vào điểm xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD&ĐT;

- Đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (thang điểm 30) điểm ưu tiên được xác định theo công thức sau:

$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được}) / 7,50] \times \text{Mức điểm ưu tiên của thí sinh theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD\&ĐT}.$